

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	29,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	4.7%	3.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.36

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.72

(Baa2)

An toàn

2023

DT thuần

417

tỷ VNĐ

YoY

▲ 35.0

▲ 9.3%

2023

LN sau thuế

54.9

tỷ VNĐ

YoY

▲ 4.90

▲ 9.8%

2023

ROE

26.6%

+/- YoY

▼ 0.1%

2023

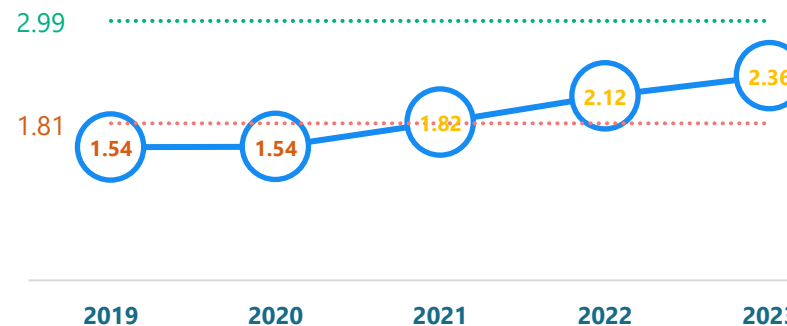
ROA

11.5%

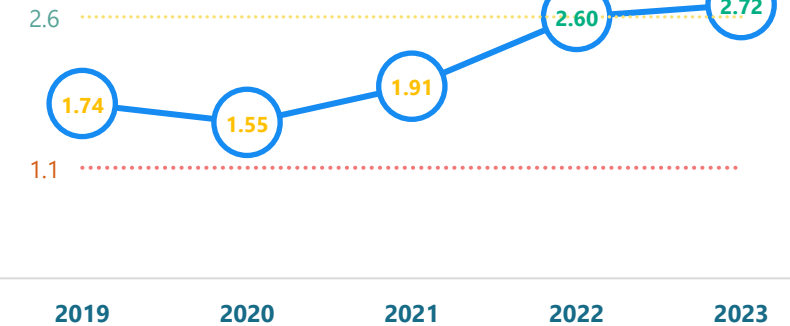
+/- YoY

▲ 1.4%

Z - Score



Z'' - Score



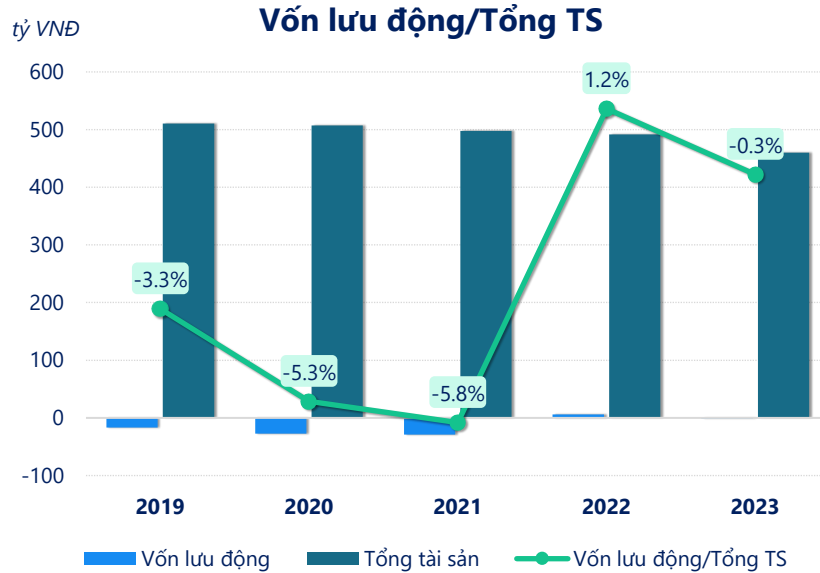
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **IST** năm **2023** đạt **2.36**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.12). **Z-Score** nằm trong khoảng từ **1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **IST** năm **2023** đạt **2.72**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.60). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **IST** ghi nhận doanh thu thuần **417.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.25%** và **tăng 9.79%** so với năm trước.

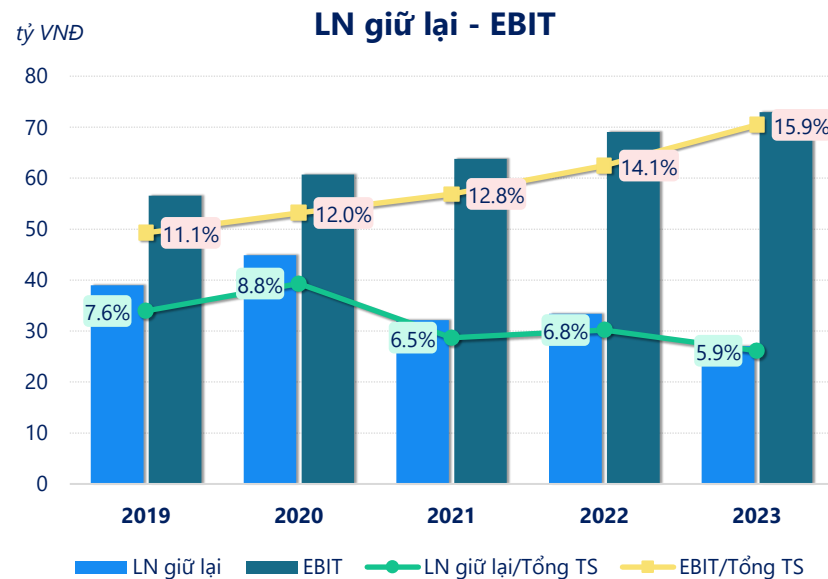
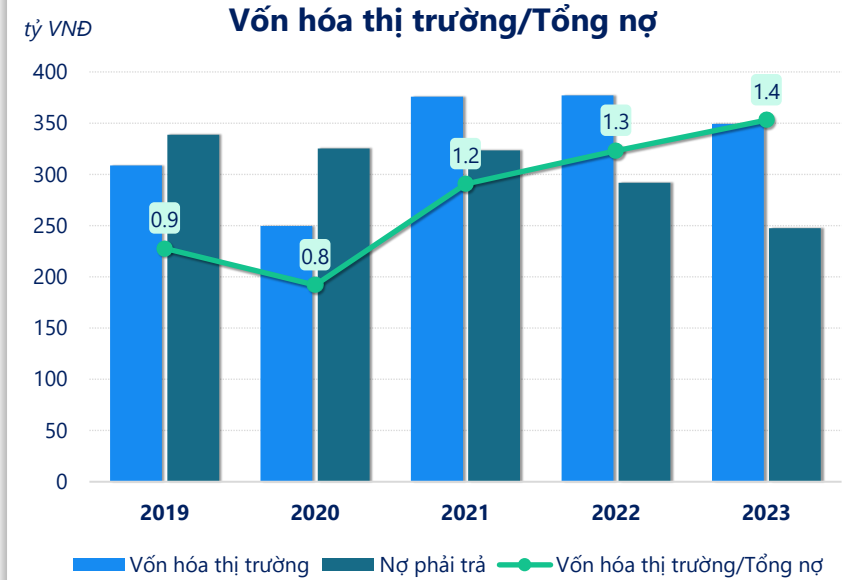
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

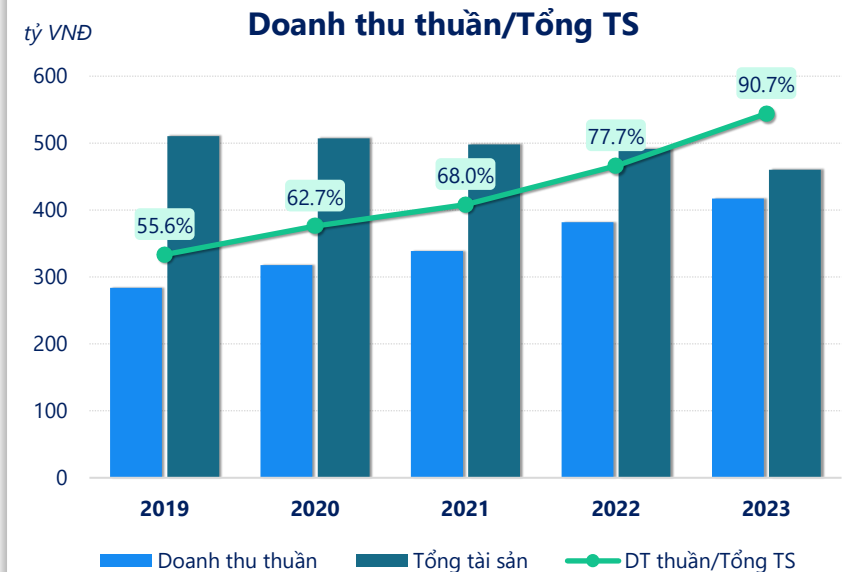


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.41, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	460	492	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	126	155	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	48.7	55.8	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.6	86.6	-11.5%
Hàng tồn kho	0	0.00	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	12.3	-97.5%
Tài sản dài hạn	335	337	-0.6%
Phải thu dài hạn	26.8	31.8	-15.5%
Tài sản cố định	135	167	-19.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	154	119	29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	248	292	-15.0%
Nợ ngắn hạn	127	149	-14.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.9	63.4	-37.1%
Nợ dài hạn	121	143	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.4	43.9	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	213	200	6.3%
Vốn chủ sở hữu	213	200	6.3%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	284	318	339	382	417
Giá vốn hàng bán	192	222	227	274	303
Lợi nhuận gộp	91.5	95.8	112	107	114
Doanh thu HĐTC	1.24	3.65	0.50	2.78	3.75
Chi phí TC	8.33	10.00	6.71	5.93	4.52
Chi phí lãi vay	8.32	9.98	6.69	5.75	4.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.94	3.42	2.93	3.07	2.62
Chi phí QLDN	33.2	35.6	45.9	41.8	41.9
LN thuần từ HĐKD	48.2	50.4	56.9	59.4	68.8
Lợi nhuận khác	0.06	0.26	0.19	3.95	-0.39
LN trước thuế	48.3	50.7	57.1	63.3	68.4
Lợi nhuận sau thuế	38.7	41.1	46.1	50.0	54.9
LNST của CĐ cty mẹ	38.7	41.1	46.1	50.0	54.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.6	48.0	66.2	61.9	41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-124	-1.92	-1.63	-0.55	2.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.5	-50.9	-60.3	-42.3	-50.3
Tiền đầu kỳ	40.2	37.3	32.6	36.8	55.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.84	-4.76	4.21	19.0	-7.11
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.01	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	37.3	32.6	36.8	55.8	48.7